Lesson Sheet

A1 · Week 4 · Session 1 · a1-w04-s1 · v1 draft

Delicious Breakfast and Lunch Choices

• Học sinh nắm vững từ vựng các món ăn sáng và trưa thông dụng bằng tiếng Anh.

• Học sinh biết dùng mẫu câu 'have / has' kèm giới từ 'for' để nói về bữa ăn hàng ngày.

Grammar: Present Simple with 'have / has' for Meals (Breakfast & Lunch)

Động từ 'have' (dùng với I, you, we, they) và 'has' (dùng với he, she, it) được dùng để nói về việc ăn uống các món ăn trong bữa ăn. Ta dùng giới từ 'for' trước các bữa ăn (for breakfast, for lunch).

S + have / has + Food / Drink + for breakfast / lunch

Khám phá từ vựng món ăn sáng và trưa · 10 phút
Học sinh ghép tranh các món ăn (bread, milk, chicken, rice) với từ vựng tiếng Anh tương ứng.

Học mẫu câu 'have/has' cho bữa ăn và đọc hiểu · 15 phút
Học sinh học cách dùng 'I have / She has' cho bữa ăn, đọc bài về Ben và Emma, sau đó trả lời câu hỏi.

Luyện nghe hội thoại và đóng vai chọn món ăn trưa · 10 phút
Học sinh nghe cuộc trò chuyện giữa Ben và Emma hai lần, sau đó đóng vai giới thiệu hộp cơm của mình.

Viết thực đơn bữa ăn và làm bài trắc nghiệm · 10 phút
Học sinh viết đoạn văn 25 từ về bữa ăn của mình và hoàn thành 8 câu hỏi trắc nghiệm.

Vocabulary Worksheet

A1 · Week 4 · Session 1 · a1-w04-s1 · v1 draft

Viết nghĩa tiếng Việt và một câu của riêng con cho từng từ.

breakfast /ˈbrekfəst/ (noun)
Nghĩa: _____
My sentence: _____

lunch /lʌntʃ/ (noun)
Nghĩa: _____
My sentence: _____

bread /bred/ (noun)
Nghĩa: _____
My sentence: _____

milk /mɪlk/ (noun)
Nghĩa: _____
My sentence: _____

egg /eg/ (noun)
Nghĩa: _____
My sentence: _____

rice /raɪs/ (noun)
Nghĩa: _____
My sentence: _____

chicken /ˈtʃɪkɪn/ (noun)
Nghĩa: _____
My sentence: _____

juice /dʒuːs/ (noun)
Nghĩa: _____
My sentence: _____

water /ˈwɔːtə(r)/ (noun)
Nghĩa: _____
My sentence: _____

Grammar Worksheet

A1 · Week 4 · Session 1 · a1-w04-s1 · v1 draft

Present Simple with 'have / has' for Meals (Breakfast & Lunch)

S + have / has + Food / Drink + for breakfast / lunch

Choose the correct verb form: 'Emma _____ chicken and rice for lunch.'

A. has

B. have

C. having

Complete the sentence: 'For breakfast, I _____ fresh bread and milk.'

A. have

B. has

C. am

Vận dụng

Viết 5 câu của riêng con sử dụng cấu trúc vừa học.

Reading Worksheet

A1 · Week 4 · Session 1 · a1-w04-s1 · v1 draft

Healthy Meals with Ben and Emma

Good food gives us energy to learn and play all day. In the morning, Ben has a healthy breakfast. He eats fresh bread, a boiled egg, and drinks a warm cup of milk. For lunch at school, Ben sits with his classmate Emma. Emma has chicken with warm rice and some green vegetables. She also drinks fresh orange juice. Ben and Emma enjoy their tasty food together. Healthy meals help them grow strong.

What does Ben eat for breakfast in the reading text?
A. Chicken and rice
B. Fresh bread and a boiled egg
C. Only orange juice

What does Emma drink for lunch in the reading passage?
A. Fresh orange juice
B. Hot tea
C. Chocolate milk

Viết một điều con nhớ từ bài đọc:

Listening Worksheet

A1 · Week 4 · Session 1 · a1-w04-s1 · v1 draft

Talking About Lunch at School

Lần nghe 1: Nghe để nhận biết hai bạn đang nói về bữa ăn nào trong ngày.
Lần nghe 2: Nghe kỹ món ăn và đồ uống trong hộp cơm trưa của Emma và Ben.

What does Emma have in her lunchbox in the conversation?
A. Rice and fried chicken
B. Two egg sandwiches
C. Bread and butter

What drink does Ben have according to the listening dialogue?
A. Orange juice
B. A cold bottle of water
C. Warm milk

Từ hoặc cụm từ con nghe được

Mở audio trên trang bài học. Transcript nằm trong Answer Key của phụ huynh.

Writing Worksheet

A1 · Week 4 · Session 1 · a1-w04-s1 · v1 draft

Write a short paragraph (20-40 words) about your breakfast and lunch menu.

Độ dài tham khảo: 20–40 từ.

• Câu 1: Kể món ăn và đồ uống em dùng vào bữa sáng.

• Câu 2: Kể món ăn em dùng vào bữa trưa.

• Câu 3: Bày tỏ cảm nhận về bữa ăn lành mạnh.

Checklist

¡Dùng đúng giới từ 'for' với các bữa ăn (for breakfast, for lunch).

¡Liệt kê các món ăn có dấu phẩy ngăn cách hợp lý.

¡Độ dài bài viết đạt từ 20 đến 40 từ.

Speaking Card

A1 · Week 4 · Session 1 · a1-w04-s1 · v1 draft

Tell a partner what you usually eat for breakfast and drink for lunch.

What do you have for breakfast?

Do you drink milk or juice in the morning?

What is your favorite lunch food?

Bố mẹ quan sát

¡Dùng đúng mẫu câu 'For breakfast/lunch, I have [food/drink]'.
¡Phát âm rõ ràng các danh từ món ăn 'bread', 'chicken', 'juice'.

Từ vựng gợi ý

breakfast · lunch · bread · milk · egg · rice · chicken · juice · water